

## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 30

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến ("Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Vũ Đức Giang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Trường	Thành viên
Ông Bùi Văn Tiến	Thành viên
Ông Trần Minh Công	Thành viên
Ông Phan Văn Kiệt	Thành viên

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Thạch Thị Phong Huyền	Trưởng ban
Ông Hồ Ngọc Huy	Thành viên
Bà Trần Thị Ngọc Dung	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Bùi Văn Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Kiệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Chương	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Bùi Văn Tiến**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 07 tháng 4 năm 2020



Số: 0802 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến ("Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 07 tháng 4 năm 2020, từ trang 3 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



**Lê Đình Tứ**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0488-2018-001-1  
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH  
DELOITTE VIỆT NAM**  
Ngày 07 tháng 4 năm 2020  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Nguyễn Tuấn Ngọc**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2110-2018-001-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.834.543.518.322</b>	<b>3.621.619.234.840</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>810.281.554.029</b>	<b>957.509.823.811</b>
1. Tiền	111		374.344.004.646	421.568.391.536
2. Các khoản tương đương tiền	112		435.937.549.383	535.941.432.275
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>116.982.907.229</b>	<b>237.278.475.116</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	116.982.907.229	237.278.475.116
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.633.493.679.496</b>	<b>1.395.613.842.716</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.375.411.324.040	1.092.538.391.470
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	153.790.314.008	185.046.738.527
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	68.000.000.000	70.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	36.292.041.448	48.033.779.719
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(5.067.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>1.092.719.412.323</b>	<b>790.597.005.545</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.094.336.611.932	794.460.400.485
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.617.199.609)	(3.863.394.940)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>181.065.965.245</b>	<b>240.620.087.652</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.334.459.824	4.629.165.400
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		178.633.508.673	235.752.613.682
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	97.996.748	238.308.570
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.148.321.699.674</b>	<b>1.079.419.167.141</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>47.337.860.240</b>	<b>46.572.066.353</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	47.337.860.240	46.572.066.353
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>597.444.134.355</b>	<b>471.971.136.926</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	593.188.159.190	471.516.591.574
- Nguyên giá	222		1.667.533.740.250	1.433.584.050.249
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.074.345.581.060)	(962.067.458.675)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	4.255.975.165	454.545.352
- Nguyên giá	228		10.349.788.336	5.893.203.996
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.093.813.171)	(5.438.658.644)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>55.042.728</b>	<b>96.000.000.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		55.042.728	96.000.000.000
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>461.480.630.456</b>	<b>428.186.052.296</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	414.616.512.779	381.321.934.619
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	55.225.670.877	55.225.670.877
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	16	(8.361.553.200)	(8.361.553.200)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>42.004.031.895</b>	<b>36.689.911.566</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	42.004.031.895	36.689.911.566
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>4.982.865.217.996</b>	<b>4.701.038.401.981</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.986.636.952.280</b>	<b>3.031.269.186.359</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.948.440.560.724</b>	<b>2.990.409.426.620</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.592.938.228.525	1.447.457.807.440
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	163.650.401.561	159.344.621.205
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	18.936.243.356	33.036.757.758
4. Phải trả người lao động	314		599.424.950.636	611.720.594.596
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	44.614.087.817	35.918.787.853
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7.044.363.326	6.249.719.602
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	50.489.972.957	206.056.799.783
8. Vay ngắn hạn	320	22	10.346.721.937	78.748.030.325
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		460.995.590.609	411.876.308.058
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>38.196.391.556</b>	<b>40.859.759.739</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		7.102.315.156	9.765.683.339
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	632.646.400	632.646.400
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	30.461.430.000	30.461.430.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.996.228.265.716</b>	<b>1.669.769.215.622</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>1.996.228.265.716</b>	<b>1.669.769.215.622</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		441.000.000.000	441.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		441.000.000.000	441.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24.469.859.758	24.469.859.758
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.693.895.152	1.693.895.152
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		686.498.236.855	618.561.543.324
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		731.842.456.947	485.639.054.211
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		485.639.054.211	378.491.233.830
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		246.203.402.736	107.147.820.381
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	26	110.723.817.004	98.404.863.177
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>4.982.865.217.996</b>	<b>4.701.038.401.981</b>
<b>(440=300+400)</b>				

  
 Nguyễn Bích Thủy  
 Người lập

  
 Nguyễn Trâm Anh  
 Kế toán trưởng

  
 Bùi Văn Tiến  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 07 tháng 4 năm 2020



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>28</b>	<b>9.037.020.236.512</b>	<b>9.719.646.080.708</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	1.461.614.487	2.647.122.463
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>9.035.558.622.025</b>	<b>9.716.998.958.245</b>
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		7.906.891.762.140	8.546.827.693.885
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>1.128.666.859.885</b>	<b>1.170.171.264.360</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	62.227.600.565	48.221.206.862
7. Chi phí tài chính	22	31	27.158.562.308	25.791.117.203
8. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	24	14	81.773.666.624	79.090.690.417
9. Chi phí bán hàng	25	32	390.721.283.686	369.827.520.590
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	354.920.716.586	322.552.031.925
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>499.867.564.494</b>	<b>579.312.491.921</b>
12. Thu nhập khác	31		4.603.002.124	4.172.905.257
13. Chi phí khác	32		551.591.635	2.070.788.992
<b>14. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>4.051.410.489</b>	<b>2.102.116.265</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>503.918.974.983</b>	<b>581.414.608.186</b>
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	85.785.428.092	104.042.746.782
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>418.133.546.891</b>	<b>477.371.861.404</b>
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		403.279.944.986	453.024.209.413
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		14.853.601.905	24.347.651.991
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>34</b>	<b>7.131</b>	<b>8.001</b>

  
**Nguyễn Bích Thủy**  
 Người lập

  
**Nguyễn Trâm Anh**  
 Kế toán trưởng



  
**Bùi Văn Tiến**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 07 tháng 4 năm 2020




**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	503.918.974.983	581.414.608.186
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	123.911.755.508	123.935.825.705
Các khoản dự phòng	03	(2.251.262.331)	(8.010.686.162)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	313.289.683	1.523.268.180
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(101.327.034.413)	(97.790.042.402)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	524.565.723.430	601.072.973.507
Tăng các khoản phải thu	09	(181.474.143.676)	(142.294.458.626)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(299.876.211.447)	43.662.310.004
Tăng các khoản phải trả	11	122.535.006.913	193.377.302.327
Tăng chi phí trả trước	12	(3.019.414.753)	(638.617.999)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(95.629.710.371)	(81.943.896.530)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(42.555.214.246)	(19.120.387.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	24.546.035.850	594.115.225.033
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(138.197.978.860)	(213.602.382.986)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	1.736.451.932	1.132.069.262
3. Tiền chi cho vay	23	(68.000.000.000)	(25.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	70.000.000.000	30.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(8.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	120.295.567.887	1.377.972.707
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	65.269.536.654	48.945.074.336
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	51.103.577.613	(165.147.266.681)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	52.751.847.820	65.292.795.660
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(121.153.156.208)	(89.749.646.465)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(154.350.000.000)	(154.350.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(222.751.308.388)	(178.806.850.805)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(147.101.694.925)	250.161.107.547
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	957.509.823.811	710.879.861.952
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(126.574.857)	(3.531.145.688)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	810.281.554.029	957.509.823.811

  
Nguyễn Bích Thủy  
Người lập

  
Nguyễn Trâm Anh  
Kế toán trưởng

  
Bùi Văn Tiên  
Tổng Giám đốc  
Ngày 07 tháng 4 năm 2020



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (gọi tắt là "Công ty mẹ") và bốn công ty con cụ thể được trình bày như sau:

**Công ty mẹ**

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (gọi tắt là "Công ty mẹ") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước "Tổng Công ty May Việt Tiến", theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Tổng công ty cổ phần số 4103008950 ngày 02 tháng 01 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, được sửa đổi theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300401524 ngày 23 tháng 8 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ 10 ngày 06 tháng 3 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty mẹ là 441 tỷ đồng.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("thị trường UPCoM") với mã "VGG" theo Thông báo số 196/TB-SGDHN ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam ("Vinatex") là cổ đông chính của Công ty mẹ.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 7.591 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 8.206 người).

Hoạt động chính của Công ty mẹ là:

- Sản xuất mua bán sản phẩm dệt may các loại;
- Sản xuất, kinh doanh: nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ ngành dệt may và bao bì, thiết bị điện lạnh dân dụng và công nghiệp;
- Thiết bị điện - âm thanh - ánh sáng;
- Mua bán máy bơm gia dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ giặt, in, thuê và đào tạo cắt may công nghiệp;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, thiết bị, kho bãi; và
- Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, đại lý tàu biển.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc Tổng Công ty**

*Công ty con*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, các công ty con của Công ty mẹ bao gồm:

Tên	Nơi đăng ký và hoạt động	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018		Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (trực tiếp và gián tiếp) (%)	
Công ty TNHH Nam Thiên ("Nam Thiên")	Tp. Hồ Chí Minh	83,55	83,55	
Công ty TNHH May Thuận Tiến ("Thuận Tiến")	Tỉnh Bình Thuận	82,50	82,50	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan.
Công ty TNHH May Tiến Thuận ("Tiến Thuận")	Tỉnh Ninh Thuận	82,50	82,50	
Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng ("Việt Hồng")	Tỉnh Bến Tre	66,78	75,00	



*Công ty liên kết*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, các công ty liên kết của Công ty mẹ bao gồm:

Tên	Nơi đăng ký và hoạt động	31/12/2019	31/12/2018	Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) - Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Tỷ lệ sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) - Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	
Công ty TNHH Nhấn Thời Gian Việt Tiến	Tỉnh Bình Dương	49,00	49,00	Sản xuất, kinh doanh nhấn các loại
Công ty Cổ phần May Tây Đô	Tỉnh Cần Thơ	45,83	45,83	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	Tp. Hồ Chí Minh	45,15	45,15	Sản xuất gia công cơ khí
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	Tp. Hồ Chí Minh	40,00	40,00	Sản xuất, kinh doanh nút nhựa
Công ty TNHH Việt Khánh	Tỉnh Tiền Giang	40,00	40,00	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	Tỉnh Tiền Giang	40,00	40,00	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Tiến Tiến	Tỉnh Tiền Giang	33,30	33,30	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Việt Tân	Tỉnh Tiền Giang	34,98	34,98	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Việt Hưng	Tp. Hồ Chí Minh	32,53	32,53	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	34,98	34,98	Kinh doanh xăng dầu, nhà hàng, khách sạn
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	Tỉnh Đồng Nai	30,00	30,00	Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng
Công ty Cổ phần May Công Tiến	Tỉnh Tiền Giang	28,38	28,38	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	Tỉnh Đồng Nai	26,06	26,06	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	Tỉnh Vĩnh Long	26,00	26,00	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	Tp. Hồ Chí Minh	25,24	25,24	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	Tp. Hồ Chí Minh	20,85	20,85	Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; gia công in, nhuộm vải; cho thuê kho bãi

*Hợp tác kinh doanh*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, các đơn vị hợp tác kinh doanh của Công ty mẹ bao gồm:

Tên	Nơi đăng ký và hoạt động	31/12/2019	31/12/2018	Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) - Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Tỷ lệ sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) - Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	
Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến – Tung Shing	Tp. Hồ Chí Minh	25,00	25,00	Kinh doanh máy móc thiết bị, phụ tùng ngành may
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS Minh	Tp. Hồ Chí Minh	40,00	40,00	Dịch vụ giao nhận, xuất nhập khẩu

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.



**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty mẹ, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty mẹ vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.



### **Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập (có pháp nhân hoặc không có pháp nhân) trong đó các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và bên tham gia được hưởng lợi nhuận được chia phát sinh từ hoạt động của hợp tác kinh doanh. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

### **Các khoản đầu tư tài chính khác**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

*Các khoản phải thu về cho vay*

Các khoản phải thu về cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản phải thu về cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

*Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn*

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành có liên quan.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh (đối với nguyên phụ liệu) và phương pháp bình quân gia quyền đối với thành phẩm. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu của sản phẩm may mặc trên các công đoạn sản xuất. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho tồn đọng, chậm luân chuyển và khi giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.



### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

Số năm

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc, thiết bị	2,5 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị quản lý	1,5 – 6

Công ty mẹ áp dụng phương pháp khấu hao nhanh theo đường thẳng đối với máy móc, thiết bị và thiết bị quản lý được quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013. Các công ty con áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính được quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **Tài sản cố định vô hình và hao mòn**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định vô hình được ước tính từ 1,5 năm đến 20 năm.

### **Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

#### Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### Tổng Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các khoản trả trước tiền thuê đất. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê theo quy định trong hợp đồng.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



### Ghi nhận doanh thu

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;  
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;  
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và  
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### Các khoản giảm trừ doanh thu

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi nhân điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Sổ thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

12



Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ**

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

#### **4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.868.079.031	2.622.505.214
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	371.475.925.615	418.945.886.322
Các khoản tương đương tiền (*)	435.937.549.383	535.941.432.275
	<b>810.281.554.029</b>	<b>957.509.823.811</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đô la Mỹ và Việt Nam Đồng, có kỳ hạn không quá 3 tháng.

#### **5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam, có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất hằng năm được hưởng từ 6%/năm đến 7,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5,8%/năm đến 7,1%/năm).

#### **6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	742.625.545.830	477.883.215.130
b. Phải thu bên thứ ba		
- Mitsubishi Corporation (LXH-A)	-	353.049.178.552
- Mitsubishi Corporation Fashion Co., Ltd.	217.387.196.440	16.306.756.980
- Các khách hàng khác	415.398.581.770	245.299.240.808
	<b>1.375.411.324.040</b>	<b>1.092.538.391.470</b>

#### **7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	147.109.000.000	147.000.000.000
b. Trả trước bên thứ ba		
- Công ty Cổ phần Xây lắp Chợ Lớn	-	26.422.061.000
- Các bên khác	6.681.314.008	11.624.677.527
	<b>153.790.314.008</b>	<b>185.046.738.527</b>

#### **8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản cho các bên liên quan vay (Thuyết minh số 36) có thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân và hưởng lãi suất 6%/năm.

**9. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Các bên liên quan (Thuyết minh số 36) (*)	27.766.551.812	39.142.264.547
- Phải thu người lao động	2.920.612.836	4.577.252.035
- Các khoản phải thu khác	5.604.876.800	4.314.263.137
	<b>36.292.041.448</b>	<b>48.033.779.719</b>
b. Dài hạn		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	47.337.860.240	46.572.066.353
- Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	34.575.552.000	34.575.552.000
Các bên khác	12.762.308.240	11.996.514.353
	<b>47.337.860.240</b>	<b>46.572.066.353</b>

(\*) Đây là các khoản vay hộ cho Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến – Tung Shing (Thuyết minh số 22), khoản chi hộ cho Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến – Tung Shing và Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS, phải thu lãi cho vay từ Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức.

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	32.888.616.899	-	61.417.635.698	-
Nguyên liệu, vật liệu	127.439.029.630	-	110.477.016.872	(10.785.129)
Công cụ, dụng cụ	330.349.502	-	312.868.766	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	397.606.550.886	-	229.366.651.503	-
Thành phẩm	485.404.552.827	(1.390.818.190)	333.969.034.170	(3.372.527.809)
Hàng hoá	42.409.495.986	(175.753.779)	52.479.776.001	(458.795.676)
Hàng gửi đi bán	8.258.016.202	(50.627.640)	6.437.417.475	(21.286.326)
	<b>1.094.336.611.932</b>	<b>(1.617.199.609)</b>	<b>794.460.400.485</b>	<b>(3.863.394.940)</b>

Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 2.246.195.331 đồng (năm 2018: 7.867.225.912 đồng).

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí thuê mặt bằng	1.426.143.211	1.305.937.716
- Khác	908.316.613	3.323.227.684
	<b>2.334.459.824</b>	<b>4.629.165.400</b>
b. Dài hạn		
- Chi phí thuê đất	33.864.301.787	34.740.619.607
- Khác	8.139.730.108	1.949.291.959
	<b>42.004.031.895</b>	<b>36.689.911.566</b>



12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ					Thiết bị quản lý	Tổng VND
Số dư đầu năm						
Tăng trong năm						
Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm						
Nhà xưởng và vật kiến trúc					Phương tiện vận tải	
VND					VND	
532.252.446.973					52.542.452.387	26.461.411.443
172.595.316.267					4.273.483.477	9.236.403.136
(97.036.692)					(2.811.091.940)	(488.416.490)
704.750.726.548					54.004.843.924	35.209.398.089
873.568.771.689						1.667.533.740.250
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm						
Khấu hao trong năm						
Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm						
215.093.542.464					34.749.659.264	21.850.366.173
38.068.683.305					5.911.904.542	4.533.978.305
(97.036.692)					(1.818.928.283)	(488.416.490)
253.065.189.077					38.842.635.523	25.895.927.988
756.541.828.472						1.074.345.581.060
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm						
317.158.904.509					17.792.793.123	471.516.591.574
451.685.537.471					15.162.208.401	593.188.159.190
Tại ngày cuối năm						

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty bao gồm một số tài sản cố định với nguyên giá là 809.415.411.890 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 697.021.486.589 đồng) đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.





**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	3.661.880.515	2.231.323.481	5.893.203.996
Tăng trong năm	4.456.584.340	-	4.456.584.340
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>8.118.464.855</b>	<b>2.231.323.481</b>	<b>10.349.788.336</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	3.482.665.024	1.955.993.620	5.438.658.644
Khấu hao trong năm	599.464.555	55.689.972	655.154.527
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.082.129.579</b>	<b>2.011.683.592</b>	<b>6.093.813.171</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>179.215.491</b>	<b>275.329.861</b>	<b>454.545.352</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>4.036.335.276</b>	<b>219.639.889</b>	<b>4.255.975.165</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm một số tài sản với nguyên giá là 3.473.540.515 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.308.733.324 đồng) đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

**14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	140.105.171.854	140.105.171.854
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	274.511.340.925	241.216.762.765
	<b>414.616.512.779</b>	<b>381.321.934.619</b>

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết, liên doanh của Công ty mẹ được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng tài sản	4.418.013.042.442	4.073.977.490.907
Tổng nợ phải trả	3.068.209.044.334	2.838.656.140.653
Tài sản thuần	1.349.803.998.108	1.235.321.350.254
<b>Phần lợi ích của Công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>414.616.512.779</b>	<b>381.321.934.619</b>

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần	324.704.427.012	356.818.601.454
<b>Phần lợi ích của Công ty mẹ trong lợi nhuận thuần của công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>81.773.666.624</b>	<b>79.090.690.417</b>

**15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	22.146.820.000	22.146.820.000
Ngân hàng TMCP Đông Á	15.061.750.000	15.061.750.000
Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	5.764.800.000	5.764.800.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinatex	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	252.300.877	252.300.877
Công ty Cổ phần Chỉ may Phong Việt	1.000.000.000	1.000.000.000
	<b>55.225.670.877</b>	<b>55.225.670.877</b>



**16. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn thể hiện khoản dự phòng đầu tư tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á.

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	949.411.099.818	632.319.662.800
b. Phải trả bên thứ ba		
- Mitsubishi Corporation (LXH-A)	49.876.211.934	220.944.366.280
- Phải trả cho các đối tượng khác	593.650.916.773	594.193.778.360
	<b><u>1.592.938.228.525</u></b>	<b><u>1.447.457.807.440</u></b>

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	32.250.721.395	27.457.181.651
b. Các bên thứ ba		
- Mitsubishi Corporation (LXH-A)	-	30.371.110.933
- Mitsubishi Corporation Fashion Co., Ltd.	46.675.581.870	22.692.941.751
- Just Co., Ltd.	28.785.883.916	28.981.514.246
- Các khách hàng khác	55.938.214.380	49.841.872.624
	<b><u>163.650.401.561</u></b>	<b><u>159.344.621.205</u></b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIỀN VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Phát sinh tăng trong năm VND	Phát sinh giảm trong năm VND	Số khấu trừ/nộp thừa trong năm VND	Số cuối năm VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế xuất nhập khẩu	25.209.302	-	(20.494.904)	4.714.398
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	212.002.703	83.324.303	(202.141.221)	93.185.785
Thuế khác	1.096.565	-	(1.000.000)	96.565
	<b>238.308.570</b>	<b>83.324.303</b>	<b>(223.636.125)</b>	<b>97.996.748</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng bán hàng nội địa	6.889.570.134	(75.793.668.154)	-	5.146.901.054
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	(38.550.982.693)	-	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	(5.543.765.787)	-	795.606.499
Thuế xuất nhập khẩu	-	(6.323.841.100)	(20.494.904)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.199.785.675	(95.629.710.371)	-	11.355.503.396
Thuế thu nhập cá nhân	2.401.907.018	(17.187.755.569)	(118.816.918)	1.638.232.407
Thuế khác	2.545.494.931	(7.551.502.050)	(1.000.000)	-
	<b>33.036.757.758</b>	<b>(246.581.225.724)</b>	<b>(140.311.822)</b>	<b>18.936.243.356</b>



**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí gia công	18.430.365.577	17.772.253.846
Chi phí vận chuyển	4.956.362.158	1.408.474.974
Chi phí khác	21.227.360.082	16.738.059.033
	<b>44.614.087.817</b>	<b>35.918.787.853</b>

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Phải trả tiền hỗ trợ đại lý	23.637.601.659	22.790.491.659
- Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 36) (*)	3.448.818.724	4.042.255.362
- Cổ tức phải trả	-	154.350.000.000
- Phải trả khác	23.403.552.574	24.874.052.762
	<b>50.489.972.957</b>	<b>206.056.799.783</b>
b. Dài hạn		
- Các khoản nhận đặt cọc dài hạn	632.646.400	632.646.400
	<b>632.646.400</b>	<b>632.646.400</b>

(\*) Số dư thể hiện khoản phải trả Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến – Tung Shing và Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS liên quan đến việc mua sắm tài sản cố định, vật tư và dịch vụ cung cấp trong năm (Thuyết minh số 36).







24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	527.218.904.204	378.491.233.830	1.372.873.892.944
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	453.024.209.413	453.024.209.413
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(154.350.000.000)	(154.350.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	91.342.639.120	(191.526.389.032)	(100.183.749.912)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>441.000.000.000</b>	<b>24.469.859.758</b>	<b>1.693.895.152</b>	<b>618.561.543.324</b>	<b>485.639.054.211</b>	<b>1.571.364.352.445</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	403.279.944.986	403.279.944.986
Phân phối các quỹ (**)	-	-	-	67.936.693.531	(157.076.542.250)	(89.139.848.719)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>441.000.000.000</b>	<b>24.469.859.758</b>	<b>1.693.895.152</b>	<b>686.498.236.855</b>	<b>731.842.456.947</b>	<b>1.885.504.448.712</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã tạm trích mức chia cổ tức cho các cổ đông với mức đề xuất là 35%/cổ phần (tương đương 154.350.000.000 đồng) từ lợi nhuận lũy kế đến năm 2018. Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 ngày 27 tháng 4 năm 2019, Cổ đông Tổng Công ty đã thông qua mức chia cổ tức này. Trong năm 2019, số cổ tức trên đã được thanh toán cho các cổ đông.

(\*\*) Công ty mẹ đã tạm trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng theo hiệu quả kinh doanh lần lượt với tỉ lệ 20%, 20% và 5% trên lợi nhuận sau thuế của năm 2019 phù hợp với điều lệ của Công ty mẹ. Các mức phân phối lợi nhuận dự kiến nêu trên sẽ được xác định chính thức theo Nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên.



<b>Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Được phép phát hành:		
Số lượng - cổ phần	44.100.000	44.100.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	<u>441.000.000.000</u>	<u>441.000.000.000</u>
Đã được phát hành và góp vốn đủ:		
Số lượng - cổ phần	44.100.000	44.100.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	<u>441.000.000.000</u>	<u>441.000.000.000</u>

Công ty mẹ chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ.

**25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b><u>VND</u></b>	<b><u>VND</u></b>
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	<u>252.038.170.833</u>	<u>463.555.832.084</u>

**Ngoại tệ**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b><u>Đô la Mỹ ("USD")</u></b>	<b><u>Đô la Mỹ ("USD")</u></b>
Đô la Mỹ ("USD")	<u>25.314.018</u>	<u>24.352.738</u>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIỀN VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**26. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định như sau:

<b>Vốn điều lệ của công ty con</b>	<b>Thuận Tiễn VND</b>	<b>Tiền Thuận VND</b>	<b>Nam Thiên VND</b>	<b>Việt Hồng VND</b>
<i>Trong đó:</i>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>8.139.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
Vốn góp của Công ty mẹ	16.500.000.000	16.500.000.000	6.800.000.000	2.500.000.000
Vốn góp của Nam Thiên	-	-	-	5.000.000.000
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	3.500.000.000	3.500.000.000	1.339.000.000	2.500.000.000
<b>Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>	<b>17,50%</b>	<b>17,50%</b>	<b>16,45%</b>	<b>33,22%</b>
<i>Trong đó:</i>				
Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	17,50%	17,50%	16,45%	25,00%
Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	0,00%	0,00%	0,00%	8,22%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	<b>Thuận Tiễn VND</b>	<b>Tiền Thuận VND</b>	<b>Nam Thiên VND</b>	<b>Việt Hồng VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Tổng tài sản</b>	216.214.321.509	107.076.291.414	209.476.370.056	282.141.599.781	814.908.582.760
<b>Tổng nợ phải trả</b>	79.566.862.445	51.146.598.986	80.855.250.784	111.501.904.201	323.070.616.416
<b>Tài sản thuần</b>	<b>136.647.459.064</b>	<b>55.929.692.428</b>	<b>128.621.119.272</b>	<b>170.639.695.580</b>	<b>491.837.966.344</b>
<i>Trong đó:</i>					
Vốn điều lệ	20.000.000.000	20.000.000.000	8.139.000.000	10.000.000.000	58.139.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	23.843.724.941	11.928.473.373	8.711.329.537	29.745.572.228	74.229.100.079
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	92.803.734.123	24.001.219.055	111.770.789.735	130.894.123.352	359.469.866.265
<b>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>	<b>23.913.305.337</b>	<b>9.787.696.175</b>	<b>21.158.308.620</b>	<b>55.864.506.872</b>	<b>110.723.817.004</b>
<i>Trong đó:</i>					
Vốn điều lệ	3.500.000.000	3.500.000.000	1.339.000.000	2.500.000.000	10.839.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	4.172.651.865	2.087.482.840	1.433.013.709	9.881.479.094	17.574.627.508
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16.240.653.472	4.200.213.335	18.386.294.911	43.483.027.778	82.310.189.496



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIỀN VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Thuận Tiến VND	Tiến Thuận VND	Nam Thiên VND	Việt Hồng VND	Tổng VND
Lợi nhuận của công ty con	22.043.680.720	11.356.834.432	16.779.415.007	18.808.844.022	68.988.774.181
<b>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</b>	<b>3.857.644.126</b>	<b>1.987.446.026</b>	<b>2.760.213.769</b>	<b>6.248.297.984</b>	<b>14.853.601.905</b>

Thay đổi của lợi ích cổ đông không kiểm soát trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	10.839.000.000	13.908.856.415	54.121.278.263	78.869.134.678
Lợi nhuận trong năm	-	-	24.347.651.991	24.347.651.991
Trích quỹ trong năm	-	2.219.049.290	(7.030.972.782)	(4.811.923.492)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>10.839.000.000</b>	<b>16.127.905.705</b>	<b>71.437.957.472</b>	<b>98.404.863.177</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	14.853.601.905	14.853.601.905
Trích quỹ trong năm	-	1.446.721.804	(3.981.369.882)	(2.534.648.078)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>10.839.000.000</b>	<b>17.574.627.509</b>	<b>82.310.189.495</b>	<b>110.723.817.004</b>

**27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Báo cáo tài chính hợp nhất này không trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý bởi vì hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh may mặc và hoạt động tập trung chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động và các khu vực địa lý này đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lợi.



**28. DOANH THU THUẦN**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	136.782.881.856	129.502.438.425
Doanh thu bán thành phẩm	8.900.237.354.656	9.590.143.642.283
	<b>9.037.020.236.512</b>	<b>9.719.646.080.708</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.461.614.487)	(2.647.122.463)
	<b>9.035.558.622.025</b>	<b>9.716.998.958.245</b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.734.439.502.790	5.201.577.104.083
Chi phí lương và phúc lợi nhân viên	1.560.935.890.363	1.722.370.024.857
Chi phí khấu hao	123.911.755.508	123.935.825.705
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.228.977.818.335	2.009.552.553.015
Chi phí khác	232.907.483.190	243.580.519.758
	<b>8.881.172.450.186</b>	<b>9.301.016.027.418</b>

**30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.030.769.807	16.001.959.993
Cổ tức, lợi nhuận được chia	951.700.000	1.900.853.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	43.245.130.758	30.318.393.869
	<b>62.227.600.565</b>	<b>48.221.206.862</b>

**31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	22.826.749.015	21.825.987.533
Khác	4.331.813.293	3.965.129.670
	<b>27.158.562.308</b>	<b>25.791.117.203</b>

**32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân công	58.292.185.709	55.125.898.619
Chi phí dịch vụ mua ngoài	167.301.345.077	168.591.071.188
Chi phí bán hàng khác	165.127.752.900	146.110.550.783
	<b>390.721.283.686</b>	<b>369.827.520.590</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân công	194.246.052.091	228.029.298.643
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	160.674.664.495	94.522.733.282
	<b>354.920.716.586</b>	<b>322.552.031.925</b>



**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	85.785.428.092	103.994.981.726
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	47.765.056
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>85.785.428.092</b>	<b>104.042.746.782</b>

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Tổng Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất.

**34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

**a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	403.279.944.986	453.024.209.413
Trừ: Số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh số 24)	(88.803.148.717)	(100.183.749.912)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>314.476.796.269</b>	<b>352.840.459.501</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	44.100.000	44.100.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>7.131</b>	<b>8.001</b>

**b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Tổng Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	81.141.492.489	71.070.579.476

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	75.811.363.922	40.158.733.624
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	220.905.520.134	111.655.758.541
Sau năm năm	89.360.954.932	118.075.378.673
	<b>386.077.838.988</b>	<b>269.889.870.838</b>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền mà Tổng Công ty phải trả cho việc thuê các nhà xưởng, cửa hàng, văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội. Thời hạn thuê và giá thuê được quy định theo từng hợp đồng cụ thể.

**36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan:**

**Bên liên quan**

**Mối quan hệ**

Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Tây Đô	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	Công ty liên kết
Công ty TNHH Việt Khánh	Công ty liên kết
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Việt Tân	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Việt Hưng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Công Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	Công ty liên kết
Cửa hàng HTKD Việt Tiến - Tung Shing	Hợp tác kinh doanh
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hoá XNK MS	Hợp tác kinh doanh
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	Cổ đông chiến lược

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b><u>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</u></b>		
<b><u>Các công ty liên kết</u></b>		
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	2.527.124.128	3.812.000.655
Công ty Cổ phần May Tây Đô	1.302.471.800	2.759.603.545
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	363.165.448	168.897.273
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	2.463.627.421	2.590.864.090
Công ty TNHH Việt Khánh	889.074.000	40.440.059.303
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	78.585.736.051	168.673.100.061
Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	1.606.090.000	592.900.000
Công ty Cổ phần May Việt Tân	16.168.141.000	17.075.889.900
Công ty Cổ phần Việt Hưng	1.371.530.450	570.600.500
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	45.000.000	45.000.000
Công ty Cổ phần May Công Tiến	2.004.522.608	20.119.608.875
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	65.000.000	137.600.000
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	5.384.094.127	8.210.399.483
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	48.556.322.708	37.088.748.612
<b><u>Cổ đông chiến lược</u></b>		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	2.939.640.605.564	2.456.467.287.120
	<b><u>3.100.972.505.305</u></b>	<b><u>2.758.752.559.417</u></b>



	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Mua hàng</b>		
<b><u>Các công ty liên kết</u></b>		
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	19.433.381.176	17.326.334.907
Công ty Cổ phần May Tây Đô	161.942.313.968	171.692.804.042
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	32.030.577.970	29.984.225.254
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	10.391.101.248	8.972.109.353
Công ty TNHH Việt Khánh	176.226.054.221	194.948.128.974
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	300.771.622.105	119.432.226.176
Công ty Cổ phần May Việt Tân	269.841.125.203	308.916.099.089
Công ty Cổ Phần Việt Hưng	34.884.732.117	59.436.115.677
Công ty Cổ phần May Công Tiến	239.916.980.009	251.388.873.184
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	300.625.291.160	263.528.064.137
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	193.723.160.556	208.634.847.111

**Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Cửa hàng HTKD Việt Tiến - Tung Shing	123.665.198.740	164.707.364.110
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hoá XNK MS	6.215.791.182	10.345.490.096

**Cổ đông chiến lược**

Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	1.487.707.533.077	1.194.314.704.732
	<b>3.357.374.862.732</b>	<b>3.003.627.386.842</b>

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và các khoản phụ cấp	8.724.318.559	8.559.474.915

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu của khách hàng</b>		
<b><u>Các công ty liên kết</u></b>		
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	76.819.579	106.347.300
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	107.939.001	7.887.000
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	84.568.668	72.413.498
Công ty TNHH Việt Khánh	20.554.404.651	39.506.311.793
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	269.588.178.403	185.474.164.517
Công ty Cổ phần May Tiến Tiến	1.298.429.000	212.553.000
Công ty Cổ phần May Việt Tân	-	11.266.863.960
Công ty Cổ phần Việt Hưng	486.726.515	249.871.600
Công ty Cổ phần May Công Tiến	151.856.967	596.235.169
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	68.136.006	74.611.251
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	20.901.296.740	17.040.528.881

**Cổ đông chiến lược**

Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	429.307.190.300	223.275.427.161
	<b>742.625.545.830</b>	<b>477.883.215.130</b>

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Trả trước cho nhà cung cấp</b>		
<b><u>Các công ty liên kết</u></b>		
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	2.109.000.000	-
Công ty TNHH Việt Khánh	60.000.000.000	73.000.000.000
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	50.000.000.000	14.000.000.000
Công ty Cổ phần May Việt Tân	35.000.000.000	60.000.000.000
	<b>147.109.000.000</b>	<b>147.000.000.000</b>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
<b><u>Các công ty liên kết</u></b>		
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	68.000.000.000	70.000.000.000
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
<b><u>Các công ty liên kết</u></b>		
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	3.103.616.439	4.337.589.041
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	930.310.062	1.770.310.062
<b>Hợp đồng hợp tác kinh doanh</b>		
Cửa hàng HTKD Việt Tiến - Tung Shing	23.226.631.672	32.519.307.205
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hoá XNK MS	505.993.639	515.058.239
	<b>27.766.551.812</b>	<b>39.142.264.547</b>
<b>Ký quỹ dài hạn</b>		
<b><u>Các công ty liên kết</u></b>		
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	34.575.552.000	34.575.552.000
<b>Các khoản phải trả</b>		
<b><u>Các công ty liên kết</u></b>		
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	1.801.681.581	1.442.634.319
Công ty Cổ phần May Tây Đô	14.570.089.962	450.688.772
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	589.569.300	655.479.827
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	9.908.246.085	9.664.618.333
Công ty TNHH Việt Khánh	12.476.196.683	4.634.248.256
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	55.968.191.525	6.616.699.690
Công ty Cổ phần May Việt Tân	34.677.763.305	11.031.383.940
Công ty Cổ phần Việt Hưng	422.629.020	502.212.242
Công ty Cổ phần May Công Tiến	32.150.301.919	7.435.752.112
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	36.326.260.362	7.477.493.749
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	19.237.969.314	4.030.146.349
<b>Cổ đông chiến lược</b>		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	731.282.200.762	578.378.305.211
	<b>949.411.099.818</b>	<b>632.319.662.800</b>
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
<b><u>Cổ đông chiến lược</u></b>		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	32.250.721.395	27.457.181.651
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
<b><u>Hợp đồng hợp tác kinh doanh</u></b>		
Cửa hàng HTKD Việt Tiến - Tung Shing	2.052.342.393	2.780.585.777
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	1.396.476.331	1.261.669.585
	<b>3.448.818.724</b>	<b>4.042.255.362</b>

00112500-  
 CHI NHÁ  
 CÔNG T  
 ACH NHIE  
 DELOIT  
 VIỆT NA  
 TP. HỒ



**37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định trong năm không bao gồm số tiền 10.456.106.934 đồng (năm 2018: 23.576.287.836 đồng), là số tiền dùng để mua sắm và xây dựng tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán; đồng thời cũng không bao gồm số tiền 29.428.694.435 (năm 2018: 0 đồng) là số tiền đã thanh toán trước trong năm 2018. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi trả cổ tức trong năm bao gồm khoản tiền 154.350.000.000 đồng là số cổ tức công bố năm trước và đã chi trả trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

**38. SỐ LIỆU SO SÁNH**


Một số số liệu của năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:


	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16.015.402.941	(9.765.683.339)	6.249.719.602
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	9.765.683.339	9.765.683.339

**39. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Hiện nay, dịch bệnh COVID-19 đang bùng phát tại Việt Nam và các nước khác trên thế giới, Ban Tổng Giám đốc đang đánh giá ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm 2020 để xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp nhằm đảm bảo tình hình hoạt động kinh doanh ổn định theo kế hoạch đã đề ra.

  
**Nguyễn Bích Thủy**  
Người lập

  
**Nguyễn Trâm Anh**  
Kế toán trưởng

  
**Bùi Văn Tiên**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 07 tháng 4 năm 2020

